

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH GIÁO DỤC**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	5-6
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 0102556300 lần đầu ngày 03 tháng 12 năm 2007 (đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 17/03/2017).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 81, đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 108.800.000.000 đồng. (Bằng chữ : Một trăm linh tám tỷ tám trăm triệu đồng); tương đương 10.880.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty được chấp thuận việc chuyển dữ liệu đăng ký, lưu ký cổ phiếu EFI từ thị trường niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội sang thị trường UPCOM theo Thông báo số 1072/TB-VSD ngày 31/03/2017.

Mã giao dịch: EFI

Công ty con

Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác Bất động sản EFI được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 0104794981 lần đầu ngày 12 tháng 07 năm 2010 (đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 03/12/2012).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 81, đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 6.000.000.000 đồng. (Bằng chữ : Sáu tỷ đồng); tương đương 600.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính), tư vấn cổ phần hóa, xác định giá trị doanh nghiệp;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu, chi tiết: Dịch vụ tư vấn đầu tư thực hiện mua bán doanh nghiệp, dịch vụ tư vấn đầu tư dự án;
- Hoạt động tư vấn quản lý, Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý dự án, (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, hôn nhân có yếu tố nước ngoài);
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu phát triển thị trường, (không bao gồm hoạt động điều tra và các hoạt động Nhà nước cấm);
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Xây dựng trường học các cấp, xây dựng cao ốc, xây dựng các khu du lịch, khu vui chơi giải trí, khách sạn, nhà hàng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: cung cấp các sản phẩm phục vụ việc giảng dạy trong nhà trường, kinh doanh giấy;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác, chi tiết: Dịch vụ vệ sinh học đường;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH GIÁO DỤC

Số 81, Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cung cấp dịch vụ quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết: Tổ chức hội nghị hội thảo;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh các khu du lịch, khu vui chơi giải trí, khách sạn (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Điều hành tua du lịch, chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch, chi tiết: Các dịch vụ phục vụ khách du lịch (đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ bao gồm:

Ông Lê Thành Anh	Chủ tịch
Ông Huỳnh Bá Vân	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hồng Điệp	Phó Chủ tịch
Bà Dương Việt Hà	Ủy viên
Bà Bùi Thị Thu Lan	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ bao gồm:

Ông Huỳnh Bá Vân	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Điệp	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ bao gồm:

Bà Nguyễn Thúy Hạnh	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Quang Dũng	Thành viên
Ông Vũ Văn Biên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 của Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH GIÁO DỤC

Số 81, Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017



Huỳnh Bá Vân



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : ~~2.2.2~~/BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Giáo dục

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục được lập ngày 14 tháng 08 năm 2017 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 được trình bày từ trang 07 đến trang 36 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0739-2017-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		129.352.106.453	92.040.539.700
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	29.633.098.744	17.140.948.686
1. Tiền	111		5.533.098.744	5.640.948.686
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.100.000.000	11.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		85.673.807.988	63.800.867.046
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.6a	15.334.542.437	15.334.542.437
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(134.094.991)	(207.175.391)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.6b	70.473.360.542	48.673.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.686.380.216	11.098.723.968
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	5.174.614.521	6.902.698.456
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		365.613.466	389.003.566
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	5.900.000.000	2.900.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4a	3.694.047.547	2.302.917.264
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.447.895.318)	(1.395.895.318)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		358.819.505	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	10.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		330.315.016	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		18.504.489	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.015.090.688	76.879.653.542
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	50.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	-	50.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		2.130.000.000	2.130.000.000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	-	-
- Nguyên giá	222		587.034.280	587.034.280
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(587.034.280)	(587.034.280)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.130.000.000	2.130.000.000
- Nguyên giá	228		2.190.000.000	2.190.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(60.000.000)	(60.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	-	29.216.754.000
- Nguyên giá	231		-	29.216.754.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.6	45.783.324.999	45.363.324.999
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.783.324.999	45.363.324.999
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		101.765.689	119.574.543
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	101.765.689	119.574.543
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		177.367.197.141	168.920.193.242

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.296.295.639	2.118.157.213
I. Nợ ngắn hạn	310		3.266.295.639	2.088.157.213
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	701.054.283	770.906.128
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.000.000	15.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	698.795.741	769.288.436
4. Phải trả người lao động	314		71.264.837	149.269.099
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	108.309.843	140.768.426
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.671.870.935	242.925.124
II. Nợ dài hạn	330		30.000.000	30.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	30.000.000	30.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174.070.901.502	166.802.036.029
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	174.070.901.502	166.802.036.029
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		108.800.000.000	108.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.454.653.077	31.454.653.077
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.740.390.898	5.740.390.898
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	310.861.398
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.075.857.527	20.496.130.656
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.158.531.798	14.734.768.741
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.917.325.729	5.761.361.915
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		177.367.197.141	168.920.193.242

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu



Bùi Văn Dũng

Kế toán trưởng



Bùi Văn Dũng



Huỳnh Bá Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	48.423.792.471	6.963.642.933
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		48.423.792.471	6.963.642.933
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	37.147.995.731	6.200.967.314
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.275.796.740	762.675.619
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.505.974.915	1.631.105.232
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(73.080.400)	253.404.906
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	1.523.561.687	961.097.519
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		12.331.290.368	1.179.278.426
11. Thu nhập khác	31	VI.5	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	130.331.058	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(130.331.058)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.200.959.310	1.179.278.426
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3.283.633.581	289.932.813
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.917.325.729	889.345.613
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			8.917.325.729	889.345.613
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	819,61	81,74
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu



Bùi Văn Dũng

Kế toán trưởng



Bùi Văn Dũng



Giám đốc

Huỳnh Bá Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.200.959.310	1.179.278.426
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	-	12.229.902
- Các khoản dự phòng	03	(21.080.400)	253.404.906
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.230.234.711)	(1.631.105.232)
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.050.355.801)	(186.191.998)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	885.306.791	(2.393.041.029)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	87.718.070	(262.699.215)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	7.808.854	13.714.270
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.640.663.525)	(490.049.549)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(219.514.445)	(212.550.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(3.929.700.056)	(3.530.817.521)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và sản dài hạn khác	22	39.941.013.796	
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(36.473.500.000)	(38.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.673.639.458	22.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(420.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.700.696.860	1.631.105.232
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		16.421.850.114	(13.868.894.768)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	12.492.150.058	(17.399.712.289)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.140.948.686	27.958.768.515
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29.633.098.744	10.559.056.226

Người lập biểu



Bùi Văn Dũng

Kế toán trưởng



Bùi Văn Dũng



Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Giám đốc



Huỳnh Bá Văn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 0102556300 lần đầu ngày 03 tháng 12 năm 2007 (đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 17/03/2017).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 81, đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 108.800.000.000 đồng. (Bằng chữ: Một trăm linh tám triệu tám tỷ tám trăm triệu đồng); tương đương 10.880.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Cung cấp dịch vụ tòa nhà, đầu tư tài chính.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính), tư vấn cổ phần hóa, xác định giá trị doanh nghiệp;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu, chi tiết: Dịch vụ tư vấn đầu tư thực hiện mua bán doanh nghiệp, dịch vụ tư vấn đầu tư dự án;
- Hoạt động tư vấn quản lý, Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý dự án, (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, hôn nhân có yếu tố nước ngoài);
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu phát triển thị trường, (không bao gồm hoạt động điều tra và các hoạt động Nhà nước cấm);
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Xây dựng trường học các cấp, xây dựng cao ốc, xây dựng các khu du lịch, khu vui chơi giải trí, khách sạn, nhà hàng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: cung cấp các sản phẩm phục vụ việc giảng dạy trong nhà trường, kinh doanh giấy;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác, chi tiết: Dịch vụ vệ sinh học đường;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cung cấp dịch vụ quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết: Tổ chức hội nghị hội thảo;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh các khu du lịch, khu vui chơi giải trí, khách sạn (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Điều hành tua du lịch, chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch, chi tiết: Các dịch vụ phục vụ khách du lịch (đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận

theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện, vận tải 05-08 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng

kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu không tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty trong phạm vi hợp nhất Báo cáo Tài chính này bao gồm:

Tên công ty con

Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác Bất động sản EFI

Địa chỉ

Số 81, đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

I. TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	214.083.884	50.278.819
- Tiền gửi ngân hàng	5.319.014.860	5.590.669.867
- Các khoản tương đương tiền (*)	24.100.000.000	11.500.000.000
Cộng	29.633.098.744	17.140.948.686

(*) Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng)

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	2.950.214.111		1.594.726.080	
Công ty CP Đầu tư & phát triển giáo dục Hà Nội			1.464.706.800	
Công ty TNHH DV Huy Tuấn Phát	495.895.318	495.895.318	495.895.318	495.895.318
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	607.349.000		816.690.000	
Công ty CP Thiết bị giáo dục và công nghệ Việt Nam	130.747.737		1.577.504.681	
Các đối tượng khác	990.408.355		953.175.577	
Cộng	5.174.614.521	495.895.318	6.902.698.456	495.895.318

Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuộc nhà xuất bản giáo dục Việt Nam		
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	2.950.214.111	1.594.726.080
Tạp chí Văn học và Tuổi trẻ	38.400.000	36.140.000
Công ty CP Sách đại học Dạy Nghề	44.640.000	
Công ty CP Đầu tư & phát triển giáo dục Hà Nội		1.464.706.800
Công ty CP Sách Dân Tộc	74.041.111	62.950.000
Công ty CP Dịch vụ xuất bản giáo dục tại Đà Nẵng	35.000.000	35.000.000
Công ty CP dịch vụ xuất bản giáo dục Hà Nội	330.000.000	330.000.000
Công ty CP Đầu tư & xuất bản giáo dục	16.431.056	37.189.389
Công ty CP Thiết bị giáo dục và công nghệ Việt Nam	130.747.737	1.577.504.681
Cộng	3.619.474.015	5.138.216.950

3. PHẢI THU TỪ CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.900.000.000	900.000.000	2.900.000.000	900.000.000
Nhà Xuất Bản Giáo dục Việt Nam	3.500.000.000		1.000.000.000	
Công ty TNHH Thương Mại Hải Trà	900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất Bản Giáo dục	1.000.000.000		1.000.000.000	
Công ty CP Sách Dân Tộc	500.000.000			
Cộng	5.900.000.000	900.000.000	2.900.000.000	900.000.000

Trong đó các bên liên quan:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuộc nhà xuất bản giáo dục Việt Nam		
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	3.500.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Sách Dân Tộc	500.000.000	
Công ty CP Đầu tư & xuất bản giáo dục	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	2.000.000.000

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.694.047.547	-	2.302.917.264	-
- Phải thu khác (*)	3.272.077.535		2.198.416.147	
- Dự Nợ BHXH	61.732.638		73.203.626	
- Dự Nợ BHTN	17.790.933		-	
- Dự Nợ KPCĐ	38.446.441		17.297.491	
- Tạm ứng	129.000.000		14.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	175.000.000		-	
b. Dài hạn	-	-	50.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ			50.000.000	
Tổng cộng	3.694.047.547	-	2.352.917.264	-

(*) Trong đó bao gồm 1.526.429.000 VND là tiền hợp tác đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết số 01/2012 EFI-HĐHT; số 02/2012 EFI-HĐHT; số 03/2012 EFI-HĐHT; số 04/2012 EFI-HĐHT ngày 23/4/2012 giữa các bên là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục, Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha và các cá nhân khác về đầu tư chứng khoán niêm yết, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 13 Mã cổ phiếu LIG.

5. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.499.895.318	52.000.000	1.395.895.318	-
Chi tiết				
Công ty TNHH DV Huy Tuấn Phát	495.895.318	-	495.895.318	-
Công ty TNHH Thương Mại Hải Trà	900.000.000	-	900.000.000	-
Đình Thanh Huyền Chiêu	104.000.000	52.000.000	-	-
Cộng	1.499.895.318	52.000.000	1.395.895.318	-

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Phụ lục 1)

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	-	587.034.280	-	587.034.280
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	587.034.280	-	587.034.280
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	587.034.280	-	587.034.280
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Khấu hao	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	587.034.280	-	587.034.280
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2017 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 đồng.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2017: 587.034.280 đồng.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm		2.190.000.000	2.190.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	2.190.000.000	2.190.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		60.000.000	60.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	60.000.000	60.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	2.130.000.000	2.130.000.000
Tại ngày cuối kỳ	-	2.130.000.000	2.130.000.000

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2017 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2017: 30.000.000 đồng.

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	29.216.754.000		29.216.754.000	-
Quyền sử dụng đất	29.216.754.000		29.216.754.000	-
Khấu hao lũy kế				
Giá trị còn lại	29.216.754.000		29.216.754.000	-
Quyền sử dụng đất	29.216.754.000		29.216.754.000	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	10.000.000	-
Công cụ dụng cụ	10.000.000	-
b. Dài hạn	101.765.689	119.574.543
Công cụ dụng cụ	101.765.689	119.574.543
Cộng	111.765.689	119.574.543

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	701.054.283	701.054.283	770.906.128	770.906.128
Công ty TNHH Liên Thái Bình	40.480.000	40.480.000	40.480.000	40.480.000
Công ty CP dịch vụ bảo vệ Thăng Lợi Hà Nội	108.845.000	108.845.000	108.845.000	108.845.000
Công ty TNHH Bình Minh Xanh	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000
Công ty CP dịch vụ bảo vệ Trường Sơn Hà Nội	146.850.000	146.850.000	146.850.000	146.850.000
Các đối tượng khác	381.679.283	381.679.283	451.531.128	451.531.128

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	256.072.920	2.032.655.257	1.801.500.454	487.227.723
Thuế TNDN	374.372.373	3.283.633.581	3.622.159.036	35.846.918
Thuế thu nhập cá nhân	138.843.143	350.963.204	314.085.247	175.721.100
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		129.901.021	129.901.021	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		35.074.888	35.074.888	
Cộng	769.288.436	5.832.227.951	5.902.720.646	698.795.741

b. Phải thu

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế TNDN	-	-	18.504.489	18.504.489
Cộng	-	-	18.504.489	18.504.489

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	108.309.843	140.768.426
- Kinh phí công đoàn	13.781.073	27.348.673
- Bảo hiểm xã hội	7.935.553	-
- Bảo hiểm y tế	7.921.182	29.012.752
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	5.689.117
- Phải trả, phải nộp khác	78.672.035	78.717.884
b. Dài hạn	30.000.000	30.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
Cộng	138.309.843	170.768.426

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục 2)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	13.940.000.000	13%	13.940.000.000	13%
Cổ đông khác	94.860.000.000	87%	94.860.000.000	87%
Cộng	108.800.000.000	100%	108.800.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
• Vốn góp đầu năm	108.800.000.000	134.257.000.000
• Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
• Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
• Vốn góp cuối kỳ	108.800.000.000	134.257.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.880.000	10.880.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.880.000	10.880.000
• Cổ phiếu phổ thông	10.880.000	10.880.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
• Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.880.000	10.880.000
• Cổ phiếu phổ thông	10.880.000	10.880.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

I. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tổng doanh thu	48.423.792.471	6.963.642.933
- Doanh thu bất động sản	41.493.745.453	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.930.047.018	6.963.642.933
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	48.423.792.471	6.963.642.933

Trong đó doanh thu với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Trực thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam		
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	3.074.946.108	3.074.946.108
Tạp chí Văn học và Tuổi trẻ	34.909.090	40.009.095
Công ty CP Sách đại học Dạy Nghề	81.163.636	61.936.362
Công ty CP Sách Dân Tộc	60.845.454	46.363.638
Cộng	3.251.864.288	3.223.255.203

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn bất động sản
 - Giá vốn dịch vụ đã cung cấp
- Cộng

6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
VND	VND
30.769.485.657	
6.378.510.074	6.200.967.314
37.147.995.731	6.200.967.314

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
 - Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Cộng

6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
VND	VND
2.460.563.815	1.592.698.632
45.411.100	38.406.600
2.505.974.915	1.631.105.232

Trong đó doanh thu với các bên liên quan như sau:

- Công ty CP dịch vụ xuất bản giáo dục tại Đà Nẵng
 - Công ty CP dịch vụ xuất bản giáo dục tại Hà Nội
 - Công ty CP Đầu tư & xuất bản giáo dục
 - Công ty CP thiết bị giáo dục và công nghệ Việt Nam
 - Công ty CP Sách Dân Tộc
- Cộng

6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
VND	VND
	35.000.000
	423.128
32.680.556	47.906.250
53.243.056	
7.111.111	
93.034.723	83.329.378

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá tồn thất đầu tư
- Cộng

6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
VND	VND
(73.080.400)	253.404.906
(73.080.400)	253.404.906

6. CHI PHÍ KHÁC

- Phạt thuế
- Cộng

6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
VND	VND
130.331.058	
130.331.058	-

7. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nhân công
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ CCDC
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí khác bằng tiền
 - Trích lập/hoàn nhập dự phòng
- Cộng

6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
VND	VND
3.502.090.212	3.185.823.640
39.527.036	44.052.355
5.045.174.089	3.597.284.294
691.012.081	334.904.544
52.000.000	-
9.329.803.418	7.162.064.833

Trong đó bao gồm:

Chi phí sản xuất, kinh doanh

- Chi phí nhân công
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
VND	VND
2.835.229.638	2.537.902.752
4.748.707.981	3.560.009.654
222.304.112	103.054.908
7.806.241.731	6.200.967.314

Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ CCDC
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng

Cộng

6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
VND	VND
666.860.574	647.920.888
39.527.036	44.052.355
296.466.108	37.274.640
468.707.969	231.849.636
52.000.000	
1.523.561.687	961.097.519

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
VND	VND
3.283.633.581	289.932.813
-	-
3.283.633.581	289.932.813

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận thuần sau thuế

Các khoản điều chỉnh

- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
VND	VND
8.917.325.729	889.345.613
-	-
8.917.325.729	889.345.613
10.880.000	10.880.000
819,61	81,74

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

I. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.633.098.744		17.140.948.686	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.868.662.068	(1.447.895.318)	9.255.615.720	(1.395.895.318)
Các khoản cho vay	5.900.000.000		2.900.000.000	
Đầu tư ngắn hạn	85.807.902.979	(134.094.991)	64.008.042.437	(207.175.391)
Đầu tư dài hạn	45.783.324.999	-	45.363.324.999	-
Cộng	175.992.988.790	(1.581.990.309)	138.667.931.842	(1.603.070.709)

Đơn vị tính: VND

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	839.364.126	941.674.554
Cộng	839.364.126	941.674.554

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.633.098.744			29.633.098.744
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.868.662.068			8.868.662.068
Các khoản cho vay	5.900.000.000			5.900.000.000
Đầu tư ngắn hạn	85.807.902.979			85.807.902.979
Đầu tư dài hạn		45.783.324.999		45.783.324.999
Cộng	130.209.663.791	45.783.324.999		175.992.988.790
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.140.948.686			17.140.948.686
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.205.615.720	50.000.000		9.255.615.720
Các khoản cho vay	2.900.000.000			2.900.000.000
Đầu tư ngắn hạn	64.008.042.437			64.008.042.437
Đầu tư dài hạn		45.363.324.999		45.363.324.999
Cộng	93.254.606.843	45.413.324.999		138.667.931.842

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	809.364.126	30.000.000	-	839.364.126
Cộng	809.364.126	30.000.000	-	839.364.126
Số đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	911.674.554	30.000.000	-	941.674.554
Cộng	911.674.554	30.000.000	-	941.674.554

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Hoạt động bất động sản	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	41.493.745.453	6.930.047.018	48.423.792.471
Tổng doanh thu thuần	41.493.745.453	6.930.047.018	48.423.792.471
Chi phí bộ phận	30.769.485.657	6.378.510.074	37.147.995.731
Kết quả kinh doanh bộ phận	10.724.259.796	551.536.944	11.275.796.740
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			1.523.561.687
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			9.752.235.053
Doanh thu hoạt động tài chính			2.505.974.915
Chi phí tài chính			(73.080.400)
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			130.331.058
Thuế TNDN hiện hành			3.283.633.581
Lợi nhuận sau thuế			8.917.325.729

IX - GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2017	2016
		VND	VND
Cho vay vốn		3.000.000.000	1.500.000.000
Thu suất bán Giáo dục Việt Nam	Trực thuộc NXB		1.500.000.000
Công ty CP thiết bị giáo dục và công nghệ VN	Trực thuộc NXB	2.500.000.000	
Công ty cổ phần sách Dân Tộc	Trực thuộc NXB	500.000.000	
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc			6 tháng đầu năm 2017
			VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc			876.210.000

* Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	DVT	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	27,07%	45,20%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	72,93%	54,80%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	1,86%	1,02%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	98,14%	98,98%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	53,81	98,13
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	39,60	54,75
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	35,30	45,418
2.4 Giá trị thuần của TSCD mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn			
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	23,96%	13,72%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	17,51%	10,35%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	6,88%	0,71%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5,03%	0,54%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	5,12%	0,54%

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Người lập biểu



Bùi Văn Dũng

Kế toán trưởng



Bùi Văn Dũng



Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Giám đốc

Huỳnh Bá Vân

Phụ lục 1

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	15.334.542.437	23.197.639.170	(134.094.991)	19.833.948.470
<u>trong đó chủ yếu:</u>				
- Công ty CP đầu tư & phát triển giáo dục Hà Nội (EID)	14.383.664.201	22.336.778.700	-	19.041.188.400
- Công ty CP Cavico Việt Nam	26.880.400	-	(26.880.400)	-
khai thác mỏ và xây dựng (MCV)	923.997.836	860.860.470	(107.214.591)	792.760.070
Khác				(26.880.400)
Tổng giá trị trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				
Cộng	15.334.542.437	23.197.639.170	(134.094.991)	19.833.948.470
				(207.175.391)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn

- Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
	70.473.360.542	70.473.360.542	48.673.500.000	48.673.500.000
	70.473.360.542	70.473.360.542	48.673.500.000	48.673.500.000
Cộng	70.473.360.542	70.473.360.542	48.673.500.000	48.673.500.000

Phụ lục 1 (tiếp theo)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Đầu tư dài hạn khác	45.783.324.999	45.783.324.999	-	45.363.324.999	45.363.324.999	-
Công ty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	350.000.000	350.000.000		350.000.000	350.000.000	
Công ty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục Gia Định	350.000.000	350.000.000		350.000.000	350.000.000	
Công ty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	750.000.000	750.000.000		750.000.000	750.000.000	
Công ty CP Bell Torta	388.525.000	388.525.000		388.525.000	388.525.000	
Công ty CP Sách và thiết bị giáo dục Miền Bắc	2.500.000.000	2.500.000.000		2.500.000.000	2.500.000.000	
Công ty CP Tòa nhà Cavico Việt Nam	41.444.799.999	41.444.799.999		41.024.799.999	41.024.799.999	
Cộng	45.783.324.999	45.783.324.999	-	45.363.324.999	45.363.324.999	-

Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục

Số 81 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Phụ lục 2

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	134.257.000.000	22.884.891.294	(16.887.238.217)	5.740.390.898	467.276.109	16.231.749.295	162.694.069.379
- Lãi trong năm trước						4.703.651.939	4.703.651.939
- Trích lập các quỹ					219.635.289	(439.270.578)	(219.635.289)
- Tăng khác		8.569.761.783			(376.050.000)		8.569.761.783
- Chi thù lao HĐQT			16.887.238.217				(16.887.238.217)
- Giảm khác	(25.457.000.000)						(25.457.000.000)
Số dư cuối năm trước	108.800.000.000	31.454.653.077	-	5.740.390.898	310.861.398	24.496.130.656	166.892.836.829
Số dư đầu năm nay	108.800.000.000	31.454.653.077	-	5.740.390.898	310.861.398	20.496.130.656	166.892.836.829
- Lãi trong kỳ						8.917.325.729	8.917.325.729
- Trích lập các quỹ						(1.337.598.858)	(1.337.598.858)
- Tăng khác					48.000.000		48.000.000
- Thù lao HĐQT					(335.847.778)		(335.847.778)
- Giảm khác					(23.013.620)		(23.013.620)
Số cuối kỳ	108.800.000.000	31.454.653.077	-	5.740.390.898	-	28.075.857.527	174.070.901.502